VIỆT NAM - LAI CHÂU
TRUNG QUỐC - VÂN NAM CHIN P'ING HSIEN

BẢN ĐỒ BIÊN GIỚI
QUỐC GIỚI CHƯA XÁC ĐỊNH (VẼ SƠ LƯỢC)

PHU SÌ LÙNG

TỐI MẬT

5554 II

Đường sắt — rộng 1 m, đơn — ga — rộng 1 m, kép — trạm — đường goòng
Đi ngang mặt đường — Đường sắt trên cầu — Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi — một lối xe đi
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng
Đường đất lớn
Đường đất nhỏ — đắp cao — xẻ sâu — ven mương — đê — bờ đắp
Đường mòn — Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới — nước — tỉnh — huyện
Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin — dây cao thế — dây điện thường — ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường. Rào — cổng — cửa — tường thành — tường vây — hàng rào — cọc kẹp gai — dây cây xanh
Khu dân cư — thôn thị — làng xóm — = nhà gạch — = nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh — huyện
Điểm khống chế
Điểm độ cao — 32.7 đã kiểm tra — 75,1 chưa kiểm tra — 8.3 — 9.5

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc biên giới

Sân bay — dùng quanh năm — dùng từng mùa
vật phương vị có ghi cao độ

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm — từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA
KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA THỂ ĐƯỢC TRÌNH BÀY BẰNG ĐƯỜNG BIỂU DIỄN HÌNH THỂ
ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH UTM MÚI 48
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ÂN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIÁN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Tây 0°29′ (0-11, 0-12);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Tây 0°49′ (0-14, 0-15).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Tây 0°10′ (0-2,8;0-2,9).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3′6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3′375).
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đá: Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đèn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa, Gòi; Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

① Đỉ do khoảng cao đều 20 m
② Đỉ do khoảng cao đều phụ 10 m
③ Đỉ do khoảng cao đều 30 m

1°2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 30°

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 6 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường dọc của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.

CAO ĐỘ

ĐỊA GIỚI
TRUNG QUỐC
VIỆT NAM

BẢNG CHẮP

5554 IV		
5554 III	5554 II	5654 III
5553 IV	5553 I	5653 IV

Cục Bản Đồ Bộ Tổng Tham Mưu Quân Đội Nhân Dân Việt Nam
in tháng 5 năm 1979. Chỉnh lý theo bản đồ 1:100.000 UTM in năm 1978

PHU SÌ LÙNG 5554 II 1:50.000